



shào bīng

哨兵

noun · sentry; guard

Example Sentences

shào bīng zhàn zài mén kǒu

哨兵站在门口。

The sentry stands at the door.

shào bīng fā xiàn yǒu rén kào jìn lì kè fā chū le jǐng bào

哨兵发现有人靠近，立刻发出了警报。

The sentry spotted someone approaching and immediately raised the alarm.

liǎng gè shào bīng zài yè lǐ lún liú zhí bān

两个哨兵在夜里轮流值班。

Two sentries take turns on duty at night.

Trace each character, then write the word on your own.

哨	哨	哨	哨	哨	哨	哨	哨	哨	哨	哨
哨	哨									
兵	兵	兵	兵	兵	兵	兵	兵	兵	兵	兵